

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Nơi nhận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

HÀ NỘI - NĂM 2012

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.151.032.219.388	2.624.294.976.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		697.974.957.853	614.522.983.992
1. Tiền	111	V.01	104.104.509.653	144.780.885.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		593.870.448.200	469.742.098.748
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	195.438.580.500	31.132.416.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		203.214.472.200	31.132.416.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.775.891.700)	0
III. Các khoản phải thu	130		1.167.139.916.385	761.679.088.469
1. Phải thu của khách hàng	131		1.034.414.764.085	674.704.241.550
2. Trả trước cho người bán	132		110.124.628.675	108.819.475.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	53.218.358.382	17.389.935.243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(30.617.834.757)	(39.234.563.519)
IV. Hàng tồn kho	140		1.060.705.213.463	1.176.671.187.977
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.064.525.999.775	1.181.943.654.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.820.786.312)	(5.272.466.724)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.773.551.187	40.289.299.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.656.124.823	1.275.264.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.239.006.005	15.916.149.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	714.397.843	3.045.558.364
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		23.164.022.516	20.052.327.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.337.574.436.131	1.241.722.969.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		644.799.841.515	560.631.768.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	369.366.285.143	415.135.774.343
- Nguyên giá	222		962.281.150.326	1.006.235.366.877
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(592.914.865.183)	(591.099.592.534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.122.278.373	65.612.026.637
- Nguyên giá	228		60.257.390.099	73.122.402.225
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.135.111.726)	(7.510.375.588)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	221.311.277.999	79.883.967.879
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	577.805.141.796	558.628.921.453
1. Đầu tư vào công ty con	251		247.472.353.801	29.379.302.111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		314.228.904.069	516.947.462.192
3. Đầu tư dài hạn khác	258		17.481.700.926	13.771.128.150
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.377.817.000)	(1.468.971.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.969.452.820	122.462.279.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	101.525.005.125	101.072.828.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.378.399.695	12.323.402.779
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.066.048.000	9.066.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.488.606.655.519	3.866.017.945.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.211.006.771.343	1.619.904.498.725
I. Nợ ngắn hạn	310		2.082.448.181.427	1.505.251.195.295
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	569.083.172.440	637.120.955.159
2. Phải trả người bán	312		604.075.975.068	169.544.298.815
3. Người mua trả tiền trước	313		34.882.716.621	47.338.023.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	59.815.921.028	71.400.305.611
5. Phải trả công nhân viên	315		75.596.719.898	86.781.668.842
6. Chi phí phải trả	316	V.17	58.015.912.090	78.586.003.149
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	629.706.393.169	362.172.661.731
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		20.760.972.663	24.305.366.887
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.510.398.450	28.001.911.584
II. Nợ dài hạn	330		128.558.589.916	114.653.303.430
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.950.000.000	3.549.885.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	77.087.381.032	46.217.721.511
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.225.190.003	4.744.938.102
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		35.036.336.738	35.036.336.738
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.259.682.143	25.104.422.079
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.000.000.000	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.756.560.749.494	1.876.390.990.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.755.877.425.127	1.875.619.444.715
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	(30.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		575.261	(598.163.827)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.566.542.774	7.221.052.884
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35.573.785.177	10.028.567.388
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		650.000.000	433.500.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		290.086.521.916	458.564.488.270
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		683.324.367	771.545.796
1. Nguồn kinh phí	432		(29.000.000)	(29.000.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		712.324.367	800.545.796
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C		521.039.134.682	369.722.456.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.488.606.655.519	3.866.017.945.885

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	3.544.874.920
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.630.621.748	9.632.205.479
5. Ngoại tệ các loại			0
- USD		269.097,61	7.707,94
- EUR		33.181,25	181,25
- Đồng Yên nhật (JPY)		33.000	33.000
6. Dự toán chi hoạt động		0	0

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

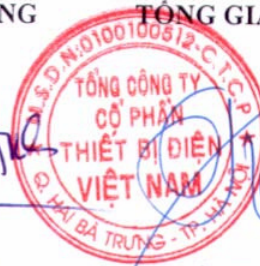
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Tuấn Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tiếu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	5.526.031.137.949
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26	1.817.028.535
- Hàng bán bị trả lại	02c		1.817.028.535
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	5.524.214.109.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4.881.625.658.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		642.588.450.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	145.687.964.205
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	95.333.288.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.749.579.848
8. Chi phí bán hàng	24		105.529.415.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		161.397.412.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		426.016.298.132
11. Thu nhập khác	31		1.550.775.086
12. Chi phí khác	32		4.854.207.751
13. Lợi nhuận khác	40		(3.303.432.665)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		422.712.865.467
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	80.857.777.015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		341.855.088.452
<i>Trong đó:</i>			
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ</i>			275.661.824.061
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông thiểu số</i>			66.193.264.391

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Tuấn Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

9 tháng đầu năm 2012

9 tháng đầu
năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	4.372.902.239.100
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.563.921.169.454)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(220.544.824.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(78.346.685.232)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(91.305.333.083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	679.668.908.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(702.816.473.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	395.636.662.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(185.483.237.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	2.817.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(87.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	122.450.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.147.992.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	311.427.224
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.485.572.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.881.212.625)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	(156.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	934.967.455.962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.120.871.272.754)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101.140.514.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(287.201.230.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83.554.218.683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	614.522.983.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(102.244.822)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	697.974.957.853

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Tuấn Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tiêu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước – Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là : 1.400.000.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	Số 27, Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty con sở hữu trực tiếp sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Thiết bị điện	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai
- Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	KM12, QL32, Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
- Công ty CP khí cụ điện 1	Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Số 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP SX và TM Emic	Số 91, Hoa Lâm, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Công ty CP TBD Việt Nam (Cambodia)	Số 49, đường QL 4, Phường P ơ Long Chê Rơ Tê, Quận Đông Kô, Thủ đô Phnom Penh, Campuchia

Tổng Công ty có các Công ty con sở hữu gián tiếp sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương	Số 37, ĐL Hồ Chí Minh, TP Hải Dương
- Công ty CP Điện cơ Hà Nội	KCN Lê Minh Xuân, Q Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

Tổng Công ty có các Công ty liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Số 53, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C, Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gián tiếp thông qua sở hữu của Công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Số 44B, Lý Thường Kiệt, Q Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Dây đồng Việt Nam	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Thông tin về các Công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 13.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100512 thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2012. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng niên độ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập, chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các bên liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04-25 năm
- Phần mềm máy tính, TSCĐ vô hình khác	03-04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (nếu có)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Tổng Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

12.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

12.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

14. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Tổng Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	5.452.145.038.469
Doanh thu bán hàng hóa	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.293.999.887
Doanh thu khác	592.099.593
	<u><u>5.526.031.137.949</u></u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Hàng bán bị trả lại	1.817.028.535
	<u><u>1.817.028.535</u></u>

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm và hàng hóa	5.450.328.009.934
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	73.293.999.887
Doanh thu khác	592.099.593
	<u><u>5.524.214.109.414</u></u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	4.832.651.705.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.973.953.698
	<u><u>4.881.625.658.868</u></u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	64.903.420.592
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.238.636.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	545.907.613
	<u><u>145.687.964.205</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Lãi tiền vay	69.749.579.848
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	32.965.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	425.804.779
Chi phí tài chính khác	25.124.939.025
	95.333.288.652

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80.857.777.015
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.857.777.015

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2012
	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	275.661.824.061
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	275.661.824.061
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.969

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

34 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tuấn Anh
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiểu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập, ngày tháng 11 năm 2012